TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 224/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27/5/2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 176/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 124/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Vũ Văn P,** sinh ngày 08/9/1990;

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương; hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản (vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị Q**, sinh ngày 05/10/1993;

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương; hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương(vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng: Ông Bùi Đình N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện C, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

5. Người được anh P ủy quyền về việc giao nhận văn bản tố tụng: Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà A N, phường T, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn anh Vũ Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị Q kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là thị trấn C), huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/12/2015. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng gia đình anh P, thời gian đầu cuộc sống hòa hợp hạnh phúc. Cuối năm 2017 anh sang lao động tại Nhật Bản, chị Q ở địa phương làm công ty và chăm sóc con chung. Do tình hình dịch bệnh, công việc không ổn định, kinh tế khó khăn nên anh chị xảy ra mâu thuẫn, mỗi lần liên hệ vợ chồng lại bất đồng quan điểm và xảy ra tranh cãi. Đến tháng 5 năm 2022 chị Q tự ý làm thủ tục đi lao động tại Nhật Bản, mặc dù cùng ở nước ngoài nhưng vợ chồng mỗi người ở một nơi, không liên lạc, gặp gỡ nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt, xa cách. Bản thân anh chị đã tìm biện pháp để hàn gắn nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không còn quan tâm, chia sẻ trong cuộc sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Bùi Thị Q theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Vũ Minh N1, sinh ngày 05/11/2016 và Vũ Minh K, sinh ngày 09/5/2018, hiện các con chung đang ở cùng với mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị S. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng một hoặc cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị Q cấp dưỡng. Trong trường hợp được giao con thì anh đề nghị Tòa án tạm giao con chung cho bà S chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh P không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị Q nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị Q. Ông Bùi Đình N (bố đẻ của chị Bùi Thị Q) trình bày: Chị Q hiện đang sinh sống tại Nhật Bản, địa chỉ cụ thể thì ông không biết, nhưng chị Q thường xuyên liên lạc qua điện thoại với gia đình. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị Q biết. Sau khi kết hôn, chị Q và anh P chung sống tại địa phương, thời gian sau này anh P đi lao động tại Nhật Bản. Trong thời gian ở nước ngoài anh P gửi tiền về xây nhà nhưng chị Q không được nắm giữ kinh tế và quyết định việc xây dựng nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, trục trặc. Do cuộc sống kinh tế khó khăn nên chị Q được ông làm thủ tục đi lao động tại Nhật Bản, mặc dù cùng ở nước ngoài nhưng anh chị ở cách xa và không có sự tin tưởng nhau nên tình cảm ngày

càng lạnh nhạt, xa cách. Năm 2024 anh chị cùng về nước nộp đơn ly hôn nhưng do chỉ được nghỉ phép về Việt Nam ít ngày nên anh chị chưa kịp hoàn tất thủ tục ly hôn. Nay anh P có đơn ly hôn là quyền quyết định của anh chị, ông đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết. Chị Q không gửi văn bản thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án nhưng có trao đổi với ông qua điện thoại. Chị Q xác định trong cuộc sống vợ chồng đã có mâu thuẫn, thực tế anh chị đã sống ly thân và không còn quan tâm chia sẻ nhưng chị Q chưa đồng ý ly hôn vì giữa vợ chồng chưa giải quyết triệt để về vấn đề tài sản. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có hai con chung như anh P đã trình bày, khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định để bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho các con. Về tài sản chung: Do hiện nay chị đang lao động tại Nhật Bản nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Con chung Vũ Minh N1, Vũ Minh K có nguyện vọng ở với bố là Vũ Văn P và bà nội.

Tại phiên tòa: Anh Vũ Văn P, bà Nguyễn Thị S có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, chị Bùi Thị Q vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn giấu địa chỉ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho anh Vũ Văn P ly hôn chị Bùi Thị Q; về con chung: Giao hai con chung là Vũ Minh N1, sinh ngày 05/11/2016 và Vũ Minh K, sinh ngày 09/5/2018 cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian anh Vũ Văn P không có mặt tại Việt Nam, tạm giao con chung Vũ Minh N1, Vũ Minh K cho bà Nguyễn Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản chung: Không xem xét giải quyết; về án phí: Anh Vũ Văn P phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Bùi Thị Q có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại thôn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Nhật Bản, không

rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P và gia đình chị Q không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị Q ở nước ngoài. Theo quy định tại Điều 10 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị Q cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được. Do vậy Toà án đã giao các văn bản tố tụng cho chị Q thông qua gia đình, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Nguyên đơn anh Vũ Văn P hiện đang sinh sống tại Nhật Bản, không về Việt Nam tham gia tố tụng nhưng đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền và đơn xin giải quyết vắng mặt đều có xác nhận của Đại sứ quán C tại Nhật Bản nên các tài liệu này là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên tòa, chị Q vắng mặt lần thứ hai, anh P và bà S có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Văn P và chị Bùi Thị Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là thị trấn C), huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 14/12/2015, do vậy là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn và giữa anh chị không có sự tin tưởng nhau. Thông qua gia đình chị Q cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nhưng quan điểm của chị chưa đồng lý hôn với lý do anh chị chưa giải quyết triệt để về tài sản, chứ không nhằm mục đích tìm biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Vũ Văn P và chị Bùi Thị Q đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh P.

[2.2] Về con chung: Anh Vũ Văn P và chị Bùi Thị Q có 02 con chung là Vũ Minh N1, sinh ngày 05/11/2016 và Vũ Minh K, sinh ngày 09/5/2018. Trong vụ án này, anh P có nguyện vọng được nuôi một hoặc cả hai con chung, thông qua gia đình chị Q có quan điểm đề nghị giải quyết để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con. Xét về thực tế anh P và chị Q hiện đang lao động tại Nhật Bản, các con chung đang sinh sống và học tập ổn định ở địa phương và đều có nguyện vọng được ở cùng với bố và bà nội. Do vậy để đảm bảo sự ổn định và phát triển về mọi mặt của con chung, HĐXX chấp nhận giao cháu Vũ Minh N1, sinh ngày 05/11/2016 và Vũ Minh K, sinh ngày 09/5/2018 cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Q cấp dưỡng

nuôi con. Trong thời gian anh P không ở Việt Nam, tạm giao cháu Vũ Minh N1, Vũ Minh K cho bà Nguyễn Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Vũ Văn P phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Trần Đồng V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Văn P ly hôn chị Bùi Thị Q.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cho anh Vũ Văn P nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Vũ Minh N1, sinh ngày 05/11/2016 và Vũ Minh K, sinh ngày 09/5/2018 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con.

Chị Bùi Thị Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong thời gian anh Vũ Văn P không có mặt tại Việt Nam, tạm giao con chung là Vũ Minh N1, Vũ Minh K cho bà Nguyễn Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Về án phí: Anh Vũ Văn P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001769 ngày 04/4/2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh P đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Vũ Văn P và chị Bùi Thị Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu